

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

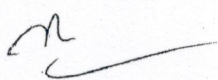
ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		156,247,664,486	102,060,817,119
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,162,973,157	2,808,473,263
1. Tiền	111		5,162,973,157	2,808,473,263
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129,616,189,027	81,907,454,216
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		82,218,710,977	72,777,239,626
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44,822,989,726	10,167,531,146
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		6,289,472,861	2,677,667,981
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,714,984,537)	(3,714,984,537)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		20,348,959,432	17,048,618,070
1. Hàng tồn kho	141		20,348,959,432	17,048,618,070
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,119,542,870	296,271,570
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,119,542,870	296,271,570
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		58,929,687,498	65,214,501,651
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		47,857,517,644	50,376,198,378
1. Tài sản cố định hữu hình	221		47,835,311,394	50,347,935,878
- Nguyên giá	222		95,986,567,652	96,114,608,881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(48,151,256,258)	(45,766,673,003)
2. Tài sản cố định vô hình	227		22,206,250	28,262,500
- Nguyên giá	228		36,337,500	36,337,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14,131,250)	(8,075,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9,514,336,482	9,954,428,300
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		9,513,686,482	9,336,246,482
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		650,000	618,181,818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		998,938,850	3,710,938,850

1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3,288,000,000	6,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		151,500,000	151,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,440,561,150)	(2,440,561,150)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		558,894,522	1,172,936,123
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		558,894,522	1,172,936,123
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		215,177,351,984	167,275,318,770
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		124,323,378,286	107,355,125,616
I. Nợ ngắn hạn	310		120,222,378,286	103,254,125,616
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		54,631,232,125	31,540,606,209
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,207,646,329	9,065,834,485
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,405,447,650	2,218,555,789
4. Phải trả người lao động	314		1,363,766,742	1,276,974,682
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		539,824,957	294,330,000
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		58,019,090,828	58,802,454,796
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55,369,655	55,369,655
II. Nợ dài hạn	330		4,101,000,000	4,101,000,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4,101,000,000	4,101,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		90,853,973,698	59,920,193,154
I. Vốn chủ sở hữu	410		90,853,973,698	59,920,193,154
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	50,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,408,000,000	7,408,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,126,570,906	1,126,570,906
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,319,402,792	1,385,622,248
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,274,822,248	(1,739,285,878)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,044,580,544	3,124,908,126
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		215,177,351,984	167,275,318,770


Nhơn Trách, ngày 30 tháng 06 năm 2017

Người Lập Biểu



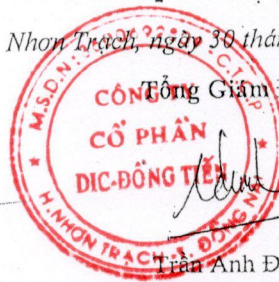
Trần Thị Trúc Lan

Kế Toán Trưởng



Cao Minh Châu

Tổng Giám Đốc



Trần Anh Điền

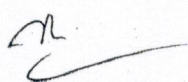
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2017

ĐVT: Đồng

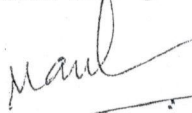
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	73,150,607,899	49,338,207,425	126,234,804,763	97,706,120,608
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		73,150,607,899	49,338,207,425	126,234,804,763	97,706,120,608
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	68,932,632,870	45,304,162,643	118,149,650,914	89,879,352,350
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,217,975,029	4,034,044,782	8,085,153,849	7,826,768,258
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,975,421	5,862,426	8,148,878	10,767,121
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	1,096,924,860	1,216,382,689	2,197,785,123	2,424,944,624
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,096,924,860	1,216,382,689	2,197,785,123	2,424,944,624
8. Chi phí bán hàng	25		490,274,491	307,619,949	922,267,937	728,083,467
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,601,239,371	1,192,530,445	3,225,536,725	2,590,773,169
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		1,031,511,728	1,323,374,125	1,747,712,942	2,093,734,119
11. Thu nhập khác	31		10,289,034	14,173,249	106,441,251	14,173,249
12. Chi phí khác	32		438,357,094	1,057,611,573	439,246,429	1,062,658,415
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(428,068,060)	(1,043,438,324)	(332,805,178)	(1,048,485,166)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		603,443,668	279,935,801	1,414,907,764	1,045,248,953
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.28	208,034,401	55,987,160	370,327,220	209,049,790
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		395,409,267	223,948,641	1,044,580,544	836,199,163
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		49	45	131	167
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người Lập Biểu



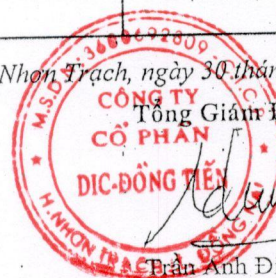
Trần Thị Trúc Lan

Kế Toán Trưởng



Cao Minh Châu

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 06 năm 2017



Tổng Giám Đốc



Trần Anh Điền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 2 Năm 2017

ĐVT: Đồng

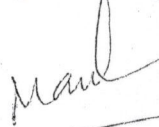
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 - Năm 2017	Quý 2 - Năm 2016
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		66,835,380,680	56,670,801,838
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(53,526,027,580)	(44,009,421,104)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,888,311,731)	(3,023,380,757)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,096,924,860)	(1,216,382,689)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(555,580,910)	(253,316,845)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,859,865,281	1,318,875,380
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(5,358,592,258)	(4,344,370,204)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,269,808,622	5,142,805,619
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(265,812,000)	(1,815,050,769)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,975,421	5,862,426
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(263,836,579)	(1,809,188,334)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		51,004,262,143	46,387,113,647
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(51,959,710,283)	(50,190,181,295)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(955,448,140)	(3,803,067,648)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3,050,523,903	(469,450,363)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,112,449,254	3,782,041,147
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.11	5,162,973,157	3,312,590,784

Người Lập Biểu



Trần Thị Trúc Lan

Kế Toán Trưởng



Cao Minh Châu

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 06 năm 2017



Tổng Giám đốc



Trần Anh Điền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiên (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600692809 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 01 năm 2017. Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 80 tỷ đồng, được chia thành 8 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 158 người.

Công ty đã niêm yết toàn bộ số cổ phần trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DID.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- San lắp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh nhà;
- Môi giới, đấu giá bất động sản;
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 - 10
Tài sản cố định khác	6 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các cấu kiện cơ khí dùng trong thi công có giá trị lớn và phát huy tác dụng trong thời gian dài.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng, cụ thể:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến là công ty mới thành lập tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2. Theo khoản 13 mục b điều 36 của Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm (từ năm 2009) tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	523,109,620	286,809,490
Tiền gửi ngân hàng	4,639,863,537	1,346,459,176
- Ngân hàng No & PTNT Nhơn Trạch	1,171,682,569	177,785,940
- Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch	972,756,189	343,197,132
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Đồng Nai	2,372,970,594	637,469,266
- Ngân hàng ACB CN Long Thành	7,456,164	7,456,164
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3,225,291	3,225,291
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	111,772,730	177,325,383
Tổng cộng	5,162,973,157	1,633,268,666

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	82,218,710,977	72,777,239,626
- Công ty TNHH TM-DV- XD - ĐT Anh Đức	4,218,571,500	4,115,586,000
- Công Ty Cổ Phần Cấu KIỆN Bê Tông Nhơn Trạch 2	2,246,908,479	3,926,841,232
- Công Ty TNHH MTV TV XD TM Phát Triển	3,524,379,380	220,341,520
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	72,228,851,618	64,514,470,874
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
Tổng cộng	82,218,710,977	72,777,239,626

3. Phải thu khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6,289,472,861	2,677,667,981
- Phải thu tạm ứng cán bộ nhân viên	6,204,067,944	2,394,617,877
- Phải thu khác	85,404,917	283,050,104
b) Dài hạn		
Tổng cộng	6,289,472,861	2,677,667,981

	30/06/2017		01/01/2017			
	VND	VND	VND	VND		
4. Hàng tồn kho						
- Nguyên liệu, vật liệu	19,126,625,539		15,942,440,356			
- Công cụ, dụng cụ	377,467,475		394,780,998			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	652,882,234		687,701,792			
- Thành phẩm	191,984,184		23,694,924			
- Hàng hoá	20,348,959,432		17,048,618,070			
Tổng cộng						
5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị DC quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá TSCĐHH						
1. Số dư tại 01/04/2017	14,834,656,930	24,691,388,364	54,316,319,475	87,369,890	1,791,020,993	95,720,755,652
- Mua sắm		265,812,000				265,812,000
- XDCB hoàn thành						
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
2. Số dư tại 30/06/2017	14,834,656,930	24,957,200,364	54,316,319,475	87,369,890	1,791,020,993	95,986,567,652
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư tại 01/04/2017	6,203,707,334	11,983,530,868	26,988,489,961	87,369,890	981,336,608	46,244,434,661
- Khấu hao trong kỳ	170,160,681	610,108,255	1,089,543,423		37,009,238	1,906,821,597
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
2. Số dư tại 30/06/2017	6,373,868,015	12,593,639,123	28,078,033,384	87,369,890	1,018,345,846	48,151,256,258
III. Giá trị còn lại						
1. Số dư tại 01/04/2017	8,630,949,596	12,707,857,496	27,327,829,514		809,684,385	49,476,320,991
2. Số dư tại 30/06/2017	8,460,788,915	12,363,561,241	26,238,286,091		772,675,147	47,835,311,394

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình	Khoản mục	Quyền sử dụng đất		Bản quyền, bằng sáng chế	Nhân hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
		VND	VND					
I. Nguyên giá TSCĐVH								
1. Số dư tại 01/04/2017						36,337,500		36,337,500
- Mua sắm								
2. Số dư tại 30/06/2017						36,337,500		36,337,500
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
1. Số dư tại 01/04/2017						11,103,125		11,103,125
- Khấu hao trong kỳ						3,028,125		3,028,125
2. Số dư tại 30/06/2017						14,131,250		14,131,250
III. Giá trị còn lại								
1. Số dư tại 01/04/2017						25,234,375		25,234,375
2. Số dư tại 30/06/2017						22,206,250		22,206,250
7. Tài sản dở dang dài hạn								
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (*)								
Dự án Khu đô thị mới						9,513,686,482		9,336,246,482
Dự án Khu nhà ở DIC - Đồng Tiến						4,749,281,351		4,571,841,351
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang						4,764,405,131		4,764,405,131
Trạm trộn bê tông Phú Mỹ 3						650,000,000		618,181,818
						650,000,000		618,181,818
Tổng cộng						9,514,336,482		9,954,428,300

(*) Đây là chi phí phát sinh của Dự án khu đô thị mới tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai. Công ty đang tiến hành thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư cho Dự án này.

8. Chi phí trả trước	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	1,119,542,870	296,271,570
- Chi phí mua bảo hiểm	94,631,271	135,242,428
- Chi phí trả trước khác	1,024,911,599	161,029,142
b) Dài hạn	558,894,522	1,172,936,123
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	207,963,679	446,876,622
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	304,261,045	431,026,467
- Chi phí trả trước khác	46,669,798	295,033,034
Tổng cộng	1,678,437,392	1,469,207,693
9. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Vay ngắn hạn	58,019,090,828	58,802,454,796
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nhon Trạch	6,060,937,461	6,111,855,546
- Ngân hàng VietinBank Biên Hoà	21,959,453,357	22,740,624,732
- Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Nhơn Trạch	29,998,700,010	29,949,974,518
b) Vay dài hạn	4,101,000,000	4,101,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nhon Trạch	132,000,000	132,000,000
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Đồng Nai	3,969,000,000	3,969,000,000
Tổng cộng	62,120,090,828	62,903,454,796
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	533,774,430	516,931,046
Thuế thu nhập doanh nghiệp	370,327,220	1,088,488,747
Thuế thu nhập cá nhân	501,346,000	497,889,033
Thuế, phí khác		115,246,963
Tổng cộng	1,405,447,650	2,218,555,789

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC ĐỒNG TIẾN

Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2 Đồng Nai

MÃU: B 09-DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

11. Phải trả khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngân hạn	539,824,957	294,330,000
- Bảo hiểm xã hội	137,074,329	
- Bảo hiểm y tế	21,856,496	
- Bảo hiểm thất nghiệp	15,064,132	
- Kinh phí công đoàn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	365,830,000	294,330,000
b) Dài hạn		
Tổng cộng	539,824,957	294,330,000

12. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	1	4	7	8	6	9
A						
Số dư đầu quý trước	80,000,000,000	7,408,000,000	1,126,570,906	-	2,034,793,525	90,569,364,431
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong quý trước						
Số dư tại ngày 01/04/2017	80,000,000,000	7,408,000,000	1,126,570,906		2,034,793,525	90,569,364,431
Tăng vốn trong quý này						
Lãi trong quý này					395,409,267	395,409,267
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát năm 2016					110,800,000	110,800,000
Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/06/2017	80,000,000,000	7,408,000,000	1,126,570,906		2,319,402,792	90,853,973,698

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ

KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II Năm 2017 VND	Quý II Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Trong đó:	73,150,607,899	49,338,207,425
<i>Doanh thu bán hàng</i>	73,150,607,899	49,338,207,425
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
<i>Doanh thu kinh doanh sản phẩm khác</i>		
Tổng cộng	73,150,607,899	49,338,207,425

3. Giá vốn hàng bán

	Quý II Năm 2017 VND	Quý II Năm 2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	68,932,632,870	45,304,162,643

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Giá vốn của sản phẩm khác

Tổng cộng

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II Năm 2017 VND	Quý II Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,975,421	5,862,426

Tổng cộng

5. Chi phí tài chính

	Quý II Năm 2017 VND	Quý II Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	1,096,924,860	1,216,382,689

Tổng cộng

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II Năm 2017 VND	Quý II Năm 2016 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng	490,274,491	307,619,949
- Chi phí kiểm định mẫu bê tông	203,465,001	150,928,549
- Chi phí khác bằng tiền	286,809,490	156,691,400
b) Các khoản chi phí QLDN	1,601,239,371	1,192,530,445
- Chi phí nhân viên	1,080,256,299	755,782,202
- Chi phí khấu hao TSCĐ	177,785,940	181,470,746
- Chi phí khác bằng tiền	343,197,132	255,277,497

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý II Năm 2017 VND	Quý II Năm 2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;	55,742,332,256	32,295,606,183
Chi phí nhân công;	3,977,233,693	2,985,488,429
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1,624,500,747	1,382,928,426
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1,015,977,863	1,004,826,711
Chi phí khác bằng tiền;	3,502,686,185	2,965,560,157
Tổng cộng	65,862,730,744	40,634,409,906

8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý II Năm 2017 VND	Quý II Năm 2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	208,034,401	55,987,160
Tổng cộng	208,034,401	55,987,160

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

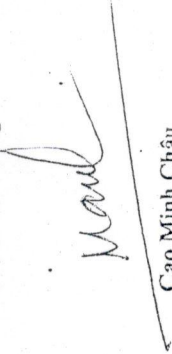
1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm
toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt (A.ASCN).

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 06 năm 2017

Kế Toán Trưởng


Cao Minh Châu

